

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 04 tháng 07 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 2 năm 2024

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,227.960	1,149.703	27.19%	1.41%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 04 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Văn Ba

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu Học Khánh Trung B

Mã ĐVQHNS: 1004086

Mã cấp NS: 4

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH

Quý II Năm 2024

Đơn vị: Trường Tiểu Học Khánh Trung B

Mã ĐVQHNS: 1004086

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	D	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13		1,149,703,801	2,100,934,696	1,149,703,801	2,100,934,696
Giáo dục tiểu học			1,149,703,801	2,100,934,696	1,149,703,801	2,100,934,696
Lương theo ngạch, bậc		6001	400,466,698	808,721,016	400,466,698	808,721,016
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		6051	102,744,600	102,744,600	102,744,600	102,744,600
Tiền công khác		6099	(20,000,000)		(20,000,000)	
Phụ cấp chức vụ		6101	8,910,150	18,720,200	8,910,150	18,720,200
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6105	78,313,200	78,313,200	78,313,200	78,313,200
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		6107	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000
Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	133,457,400	271,141,900	133,457,400	271,141,900
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	2,700,000	4,860,000	2,700,000	4,860,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		6115	77,880,959	158,392,548	77,880,959	158,392,548
Phụ cấp khác		6149	3,456,000	8,640,000	3,456,000	8,640,000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị		6254	18,000,000	18,000,000	18,000,000	18,000,000
Chi khác		6299	52,440,000	74,440,000	52,440,000	74,440,000
Bảo hiểm xã hội		6301	87,774,312	174,912,892	87,774,312	174,912,892
Bảo hiểm y tế		6302	15,047,020	29,985,060	15,047,020	29,985,060
Kinh phí công đoàn		6303	10,029,000	19,987,200	10,029,000	19,987,200

Bảo hiểm thất nghiệp		6304	5,015,675	9,995,023	5,015,675	9,995,023
Tiền điện		6501	7,320,547	12,569,587	7,320,547	12,569,587
Văn phòng phẩm		6551	16,894,240	16,894,240	16,894,240	16,894,240
Vật tư văn phòng khác		6599	29,515,000	46,844,000	29,515,000	46,844,000
Tuyên truyền; quảng cáo		6606	19,735,000	26,735,000	19,735,000	26,735,000
Khác		6649	3,992,000	3,992,000	3,992,000	3,992,000
Thuê lao động trong nước		6757	44,300,000	50,300,000	44,300,000	50,300,000
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912	29,660,000	29,660,000	29,660,000	29,660,000
Tài sản và thiết bị văn phòng		6955		39,990,000		39,990,000
Chi khác		7049	13,972,000	64,365,000	13,972,000	64,365,000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		7903		22,651,230		22,651,230

N
r

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Đào

